

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-ST
Ngày 19 - 4 - 2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Hùng

Bà Liêu Bích Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Tuyết M, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 62A/6, P, Khóm 5, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Việt Q, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khóm 2, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Bà Cao Thị Túy Giang là Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Vinh Phú – Chi nhánh Bạc Liêu. (có mặt ngày 13/4/2022, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Số 74C, đường Cách Mạng, Khóm 7, Phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2. *Bị đơn:* Bà Tô Kim L, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lương Thị Hồng M, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Nơi ở hiện nay: Lô A02, đường D, Khóm 3, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Muối K, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số 1290, đường 3/2, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Bà Thái Ngọc T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 1290, đường 3/2, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh . (có mặt ngày 13/4/2022, vắng mặt khi tuyên án)

3.2. Bà Trần Bích K, sinh năm 1959. Địa chỉ: 148/19, đường 3/2, Phường H, quận N, Thành phố Cần Thơ (vắng mặt do có đơn xin vắng mặt)

3.3. Bà Trần Tuyết H, sinh năm 1960. HKTT: 491/47, đường B, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 339/34A, chung cư T (Lầu 12-10), đường T, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh . (có mặt ngày 13/4/2022, vắng mặt khi tuyên án)

3.4. Bà Trần Bích D, sinh năm 1952. Địa chỉ: 6018N Willard Ave, San Gabriel, 91775 USA (vắng mặt).

3.5. Bà Trần Phết Ê, sinh năm 1955. Địa chỉ: 162 Vineland Crescent Winniper Manitoba R3Y, 1T6, Canada (vắng mặt)

3.6. Bà Trần Nguyệt A, sinh năm 1957. Địa chỉ: Via W Tobari 7, 25025 Manerbio, (BS) Italia.

3.7. Bà Trần Út G, sinh năm 1961. Địa chỉ: Via Cavalier Angelo Bonomi, 102 25058, Gavardo, (BS) Italia.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Nguyệt A và bà Trần Út G: Bà Nguyễn Việt Q, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khóm 2, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.8. Chị Trần Trúc P, sinh năm 1978. Địa chỉ: 6121 W.Fletcher St. Chicago.II. 60634, USA (vắng mặt).

3.9. Anh Trần Quang V, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 60B, H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh V là: Anh Trần Quang T1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 60B, H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.10. Anh Trần Quang T1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 60B, H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.11. Chị Hồng Thị X, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 60B, H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2019 và ngày 20/01/2020, các lời khai tại Tòa án của bà Trần Tuyết M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của bà Trần Tuyết M là cụ Trần P, sinh năm 1927 (chết ngày 30/4/1995) và cụ Lý Thị T2, sinh năm 1927 (chết ngày 22/6/1993). Trong quá trình chung sống, cụ P và cụ T2 có 09 người con chung gồm bà Trần Muối K, bà Trần Bích D, ông Trần Văn T3, bà Trần Phết Ê, bà Trần Tuyết M, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G, ngoài những người con trên cụ P và cụ T2 không còn người con chung, con riêng nào khác. Cha mẹ của cụ P và cụ T2 đã chết rất lâu, nhưng không nhớ rõ thời gian nào (chết trước cụ T2 và cụ P). Ông Trần Văn T3 chết năm 2015, ông T3 có vợ là bà Tô Kim L và con là chị Trần Trúc P, anh Trần Quang T1 và anh Trần Quang V. Ngoài ra, ông T3 không còn người con nào khác.

Quá trình chung sống cụ P và cụ T2 có tạo lập tài sản chung là căn nhà và đất tọa lạc tại số 60B, Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Nguồn gốc nhà và đất vào năm 1992 cụ P và cụ T2 nhận chuyển nhượng của Xí nghiệp lắp ghép nhà ở Minh Hải, khi mua hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng nhà thổ cư số 03/HĐCN/92 ngày 30/3/1992 giữa đại diện Xí nghiệp là ông Đỗ Khắc T4, bà Huỳnh Thị Ní N1, bà Tô Thị Kiều N2 với cụ Trần P, giá chuyển nhượng là 46 lượng vàng 24k. Đến ngày 04/8/1992 cụ Trần P được Sở xây dựng tỉnh Minh Hải cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà – đất nêu trên, diện tích nhà được cấp là 221,8m² (diện tích qua đo đạc thực tế là 222,2m²) và diện tích đất là 60,3m² (diện tích qua đo đạc thực tế là 57,4m²).

Đối với việc bà Tô Kim L cho rằng phần nhà và đất nêu trên có nguồn gốc vào năm 1992 do cụ P với vợ chồng bà L hùn lại mua với giá thời điểm mua của Xí nghiệp lắp ghép nhà ở Minh Hải tổng số vàng 46 cây vàng 24k, cụ P góp 12 cây vàng 24k, số vàng còn lại là của vợ chồng bà L góp vào. Sau đó, cụ P cho lại cho vợ chồng bà L căn nhà và đất này thì bà M không đồng ý vì thực tế nguồn tiền mua nhà và đất này là do cụ P và cụ T2 bán căn nhà cũ và tiền cụ P, cụ T2 tích góp, thời điểm đó cụ P là thợ may có tiếng nên tạo được thu nhập còn ông T3 là người có tật bẩm sinh hạn chế hoạt động một bên cánh tay từ nhỏ; còn bà L làm dâu trong gia đình, vợ chồng ông T3 không có làm công việc gì khác.

Do đó, bà Trần Tuyết M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ P và cụ T2 để lại là nhà và đất tọa lạc tại 60B, đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo diện tích qua đo đạc thực tế nhà là 222,2m² và đất là 57,4m², đất thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 19, thành lập năm 2017.

Tại phiên tòa, bà M yêu cầu được nhận tài sản thừa kế và đồng ý hoàn trả giá trị tài sản cho các thừa kế còn lại. Bà M đồng ý theo giá mà Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C đã định giá nhà và đất với tổng giá trị là 6.460.706.416 đồng (trong đó giá trị đất là 5.827.592.400 đồng và giá nhà ở là 633.114.016 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Tô Kim L và người

Đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày: Bà L thống nhất với lời trình bày của bà M về hàng thừa kế của cụ P và cụ T2. Bà L không đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với căn nhà và đất tọa lạc tại 60B, Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, vì phần nhà và đất này có nguồn gốc vào năm 1992 do cụ P với vợ chồng bà L hùn lại mua của Xí nghiệp lắp ghép nhà ở Minh Hải với giá thời điểm mua 46 lượng vàng 24k, cụ P góp 12 cây vàng 24k, số vàng còn lại là của vợ chồng bà L góp vào. Sau đó, cụ P cho lại cho vợ chồng bà L căn nhà và đất này. Khi cho các bên không làm giấy tờ chỉ nói miệng, không ai chứng kiến, nhưng bà Trần Phết Ê và ông Thái Chấn Hưng có nghe cụ P nói lại là có hùn tiền mua và sau đó đã cho vợ chồng bà L căn nhà và đất này. Bà M không đồng ý với giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C, bà M chỉ đồng ý với giá mà Hội đồng định giá đã định giá vào ngày 15/4/2021, giá trị đất là 2.650.272.800 đồng, giá trị nhà là 614.838.510 đồng.

Tại phiên tòa, nếu buộc phải chia thừa kế bà L xác định bà và các con đồng ý giao di sản thừa kế cho bà Trần Tuyết M và đồng ý nhận giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng theo giá định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Nguyệt A và bà Trần Út G và người đại diện theo ủy quyền của các bà A, bà G trình bày: Các bà thống nhất với lời trình bày của bà M về hàng thừa kế, di sản của cụ P và cụ T2. Các bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Nếu Tòa án chia thừa kế thì các bà yêu nhận kỷ phần bằng giá trị được chia. Các bà không đồng ý với lời trình bày của bà L về di sản của cụ P và cụ T2 là do ông T3 hùn mua với cha mẹ các bà và đã cho ông T3, bà L. Các bà xác định di sản nhà đất mà bà M yêu cầu chia thừa kế là của cha mẹ chưa được chia và cũng không có lập di chúc cho ai. Hơn nữa, ông T3 bị dị tật bẩm sinh cánh tay nên chỉ ở nhà phụ giúp gia đình may đồ cùng với cụ P, còn bà L chỉ làm dâu sống cùng với cụ P và cụ T2. Các bà yêu cầu được nhận tài sản bằng giá trị theo kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng và yêu cầu Tòa án giao cho bà M thay mặt các bà nhận di sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết H, bà Trần Muối K và người đại diện theo ủy quyền của bà K trình bày: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà M. Đồng ý nhận giá trị tài sản thừa kế theo định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Bích K trình bày: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà M và đồng ý nhận giá trị kỷ phần được hưởng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Phết Ê trình bày: Bà là con của cụ P và cụ T2. Bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà M với lý do di sản mà bà M yêu cầu là của ông T3 hùn mua với cha mẹ bà. Cụ thể, cha mẹ bà hùn 12 lượng vàng, còn vợ chồng ông T3 là 26 lượng vàng. Vào năm 1993, bà có nghe cha bà nói là sau khi cha bà chết thì căn nhà là của vợ chồng ông T3. Nếu bà được hưởng một phần tài sản thì bà đồng ý để lại toàn bộ di sản

này cho bà Tô Kim L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Quang V là anh Trần Quang T1 trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của mẹ anh là bà Tô Kim L. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì đồng ý để lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Bích D, chị Trần Trúc P và chị Hồng Thị X: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng và đã triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà D, chị P, anh V và anh T1, chị X không đến Tòa án làm việc cũng như có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng người ký mua là cụ P, các thủ tục tiếp theo để được cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà cũng do cụ P đứng tên như: Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế, biên bản giao nhận nhà và hồ sơ, vào ngày 04/8/1992 cụ P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mua nhà thì vợ chồng cụ P ở cho đến khi qua đời. Bị đơn cho rằng nguồn gốc nhà, đất vợ chồng ông T3 hùn mua với cụ P là hoàn toàn không đúng bởi lẽ: Vợ chồng ông T3 bỏ ra 34 cây vàng trong tổng số 46 lượng vàng, cụ P 12 lượng vàng. Xét tỷ lệ hùn vàng ông T3 chiếm 74%, cụ P chiếm 26%, phần hùn của ông T3 nhiều hơn lý do gì sao không đứng giấy mà để cụ P đứng tên giấy tờ đến khi cụ P chết. Mặt khác, thời điểm mua căn nhà này cụ P có bán căn nhà cũ ở đường Hà Huy Tập, cụ P là chủ tiệm may doanh tiếng ở Bạc Liêu nhiều năm nên có tích góp được nhiều vàng, khi đó ông T3 chỉ phụ giúp cho cụ P, tiệm may cụ P vẫn là người đứng ra quản lý. Đối với việc giao nhận vàng giữa ông Đỗ Khắc T4 với ông Trần Văn T3 26 lượng vàng 24k, theo giấy biên nhận thể hiện ông T3 giao vàng với tư cách là đại diện bên mua, ông T3 là con ở chung nhà nên việc cụ P đưa tiền cho ông T3 trả dùm cũng là phù hợp. Do đó, có căn cứ xác định nhà và đất tọa lạc tại số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu là di sản của cụ P và cụ T2 để lại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Trần Tuyết M. Chia di sản thừa kế của cụ P và cụ T2 theo pháp luật thành 10 phần bằng nhau. Riêng bà L và các con bà L được nhận 02 kỷ phần. Giao căn nhà và đất tọa lạc tại số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành

phố B, tỉnh Bạc Liêu cho bà Trần Tuyết M và bà M có trách nhiệm hoàn trả giá trị theo kỷ phần cho các hàng thừa kế còn lại. Buộc bà L và các con bà L và những người sống chung với bà L giao nhà và đất nêu trên cho bà M quản lý, sử dụng. Về án phí và chi phí xem xét thẩm định, định giá các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà Trần Tuyết M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bị đơn là bà Tô Kim L. Tài sản tranh chấp thừa kế tọa lạc tại số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Bích D và chị Trần Trúc P cư trú tại Hoa Kỳ; bà Trần Phết Ê, cư trú tại Canada; bà Trần Nguyệt A và bà Trần Út G cư trú tại Italia. Nên đây là tranh chấp về thừa kế tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà Trần Bích D, bà Trần Phết Ê, chị Trần Trúc P, chị Hồng Thị X vắng mặt không rõ lý do; bà Trần Bích K vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D, bà Ê, chị P, chị X và bà K.

[4] Bà Trần Tuyết M cho rằng, cha mẹ bà có tài sản gồm nhà và đất tọa lạc tại 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, trước khi chết thì cụ P và cụ T2 không để lại di chúc cho bà ai nên yêu cầu chia theo pháp luật đối với di sản trên.

[3.1] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2021 và ngày 26/01/2022; Mặt bằng hiện trạng ngày 05/5/2021 thì tài sản tranh chấp có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Lâm Vinh A1 có số đo 14,18m;
- Hướng Tây giáp đất ông Võ Lê Nhựt T5 có số đo 14,51m;
- Hướng Nam giáp mương thoát nước có số đo 4m;
- Hướng Bắc giáp quy hoạch lộ giới Đường H có số đo 4m.

Tổng diện tích đất: 57,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 19, thành lập năm 2017.

Trên phần đất tranh chấp có tài sản như sau: Căn nhà loại III, có kết cấu tường xây gạch, mái lợp tole, nền lát gạch bông, nhà có tổng diện tích 222,2m² (gồm tầng trệt diện tích 57,4m², tầng một 63m², tầng hai 63m² và tầng lửng 38,8m²). Toàn bộ nhà và đất do bà Tô Kim L, anh Trần Quang T1, chị Hồng Thị X quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C, giá trị đất là 5.827.592.400 đồng và giá nhà ở là 633.114.016 đồng.

[3.2] Bị đơn bà L cho rằng, di sản mà bà M yêu cầu chia thừa kế là của cụ P và cụ T2 hùn mua với bà và chồng bà là ông T3 vào năm 1992. Cụ thể, cụ P và cụ T2 hùn 12 lượng vàng, còn vợ chồng bà hùn 34 lượng vàng. Bà L xác định, ông T3 có trả cho Xí nghiệp lắp ghép do ông Đỗ Khắc T4 nhận và có làm biên nhận vào ngày 31/3/1992 là 26 lượng vàng và ngày 17/4/1992 là 02 lượng vàng, còn 06 lượng vàng thì ông T3 trả dần nhiều lần. Xét thấy, theo Biên nhận ngày 31/3/1992 thể hiện Xí nghiệp có nhận 26 lượng vàng của đại diện bên mua là ông T3; còn Xác nhận đề ngày 17/4/92 chỉ thể hiện có việc nhận 02 lượng vàng tiền mua căn nhà 60B chứ không thể hiện ai là người giao trả tiền. Hội đồng xét xử xét thấy thời điểm năm 1992 ông T3 ở chung nhà với cụ P và cụ T2 nên việc ông T3 đi trả vàng dần cho cụ P và cụ T2 cũng là phù hợp.

Ngoài ra, bà L có cung cấp người làm chứng là anh T1 Chấn Hưng, tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 05/4/2022, anh H1 xác định có chứng kiến việc trao đổi giữa vợ chồng cụ Trần P và vợ chồng ông T3 về việc mua căn nhà Đường H: Cụ P không đủ vàng để mua nhà, từ đó vợ chồng ông T3 hùn mua căn nhà với cụ P; **thấy** vợ chồng ông T3 lấy vàng để đi trả tiền mua nhà cho ông T4; đồng thời ông còn nghe cụ P nói sau này căn nhà sẽ để lại cho vợ chồng ông T3; ông còn biết gia đình bà L cho của hồi môn rất nhiều khi gả bà L. Xét thấy, ông H1 cho rằng có chứng kiến việc trao đổi giữa cụ P và ông T3 về việc hùn tiền mua căn nhà nhưng không biết các bên hùn như thế nào, số vàng mà ông T3 đem trả cho ông T4 là của ai; vào thời điểm bà L với ông T3 kết hôn khoảng năm 1977 thì ông H2 chỉ mới 07 tuổi nên không thể biết được gia đình bà L cho bao nhiêu của hồi môn. Do đó, lời trình bày của ông H2 là không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2020 (Bút lục 51 – 52) thì chính bà L là người xác định di sản nhà đất trên là của cụ P và cụ T2 mua từ Công ty xây dựng của ông T4 vào năm 1992 và không đồng ý chia di sản vì cụ T2 và cụ P đã cho vợ chồng bà. Sau đó, người đại diện theo ủy quyền của bà L lại xác định di sản nhà đất này là do vợ chồng cụ P hùn với vợ chồng bà L nên việc trình bày của phía bị đơn là không thống nhất được nguồn gốc hình thành di sản thừa kế.

Theo bà Trần Phết Ê trình bày vào năm 1993 có nghe cụ P nói lại “*căn nhà này do ba và anh chị dâu hùn mua. Phần của ba là 12 lượng, phần anh chị con góp là 26 lượng*”, theo như lời bà Ê nói tổng giá trị căn nhà, đất chỉ có 38 lượng vàng trong khi giá trị chuyển nhượng là 46 lượng vàng 24k, do đó, lời trình bày của bà Phết Ê cũng không chính xác, nên cũng không được xem là chứng cứ. Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng nhà ngày 30/3/1992 cụ P có ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhà thổ cư với Xí nghiệp lắp ghép nhà ở Minh Hải để mua căn nhà tại số 60B Đường H, Phường 3, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Nội dung giá chuyển nhượng là 46 lượng vàng, thời hạn thanh toán được chia làm 2 đợt. Theo những người con cụ P gồm bà Trần Muối K, bà Trần Nguyệt A,

bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G đều xác định nguồn tiền mua nhà trên là của cụ P bán căn nhà đường Hà Huy Tập và do cụ P, cụ T2 tích góp có được chứ không phải hùn với ông T3, điều này phù hợp với lời khai của người làm chứng Trần Biển T4 và Lý D là cụ P bán căn nhà cũ cùng với số tiền tích góp từ việc may quần áo. Còn ông T3 đã dị tật bẩm sinh một bên cánh tay từ nhỏ, sống chung với cụ P từ nhỏ đến khi cụ P chết, mọi việc của ông T3 đều do cụ P lo. Theo Điều 16 Nghị định 02/CP ngày 04/01/1979 của Hội đồng Chính phủ thì việc mua bán nhà cửa của nhân dân và việc chuyển dịch nhà cửa của các cơ quan, xí nghiệp phải theo đúng các nguyên tắc, thủ tục do pháp luật Nhà nước quy định. Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà – đất số 1370 thì nhà đất số 60B Đường H, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu là của cụ Trần P. Cụ P đứng tên quyền sở hữu trong thời gian dài và đến khi cụ T2 chết năm 1993 thì vợ chồng bà L vẫn không có ý kiến gì về việc cụ P đứng tên quyền sở hữu nhà.

Đối với trình bày của bà L và bà Phết Ê cụ P đã tặng cho căn nhà và đất cho vợ chồng bà L, sự việc này không được các chị em còn lại thừa nhận, bà L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ có việc tặng cho này nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tài sản là nhà và đất tại số 119 (số cũ 60B), Đường H là di sản của cụ P và cụ T2, trước khi chết 02 cụ vẫn chưa để lại di chúc cho ai nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Tuyết M.

[4] Về hàng thừa kế: Cụ Trần P (chết năm 1995) và cụ Lý Thị T2 (chết năm 1993) có 09 người con chung gồm: bà Trần Muối K, bà Trần Bích D, ông Trần Văn T3 (chết năm 2015), bà Trần Phết Ê, bà Trần Tuyết M, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G, ngoài những người con trên cụ P và cụ T2 không còn người con chung, con riêng nào khác. Cha mẹ của cụ P và cụ T2 đã chết rất lâu, nhưng không nhớ rõ thời gian nào (chết trước cụ T2 và cụ P). Ông T3 có vợ là bà Tô Kim L và 03 người con gồm chị Trần Trúc P, anh Trần Quang T1 và anh Trần Quang V. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ P và cụ T2 là bà Trần Muối K, bà Trần Bích D, ông Trần Văn T3 (chết năm 2015), bà Trần Phết Ê, bà Trần Tuyết M, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G. Do ông T3 chết sau khi cụ P và cụ T2 chết nên hàng thừa kế của ông T3 là bà Tô Kim L và 03 người con gồm chị Trần Trúc P, anh Trần Quang T1 và anh Trần Quang V.

[5] Do có căn cứ xác định di sản trên là của cụ P và cụ T2 và trước khi chết, hai cụ chưa định đoạt di sản này. Nên có căn cứ chia toàn bộ di sản trên theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, từ thời điểm cụ P chết (năm 1995) đến nay thì vợ chồng ông T3, bà L là người trực tiếp quản lý di sản, có công sức đóng góp trong việc gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế và thờ cúng cụ P và cụ T2 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chia thêm cho bà L 02 kỷ phần thừa kế (kỷ phần thờ cúng và kỷ phần giữ gìn di sản. Như vậy, di sản của cụ P và cụ T2 được chia làm 11 phần, bà K, bà D, bà Ê, bà M, bà A, bà K, bà H, bà G mỗi người 01 kỷ phần di sản; còn bà

L và những người con của ông T3 được hưởng kỷ phần của ông T3 (chị P, anh T1 và anh V). Đối với kỷ phần của bà Ê tự nguyện giao lại cho bà L, anh T1 và anh V đề nghị để lại cho bà L nhận, đối với chị P đang cư trú tại Hoa Kỳ, bà L yêu cầu được nhận thay cho chị P, xét thấy hiện tại chị P đang cư trú Hoa Kỳ nên căn giao di sản của chị P được hưởng cho bà L. Như vậy, bà L được nhận 04 kỷ phần thừa kế. Theo Kết luận thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C thì di sản nhà đất có tổng giá trị là 6.460.706.416 đồng nên một kỷ phần di sản thừa kế là 587.336.946 đồng. Như vậy, bà Trần Muối K, bà Trần Bích D, bà Trần Tuyết M, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G mỗi người được nhận kỷ phần tương đương với số tiền là 587.336.946 đồng. Bà L được nhận 04 kỷ phần thừa kế với số tiền là 2.349.347.787 đồng.

Tại phiên tòa, bà M có yêu cầu nhận di sản thừa kế là hiện vật đồng thời phía bà L và các con đồng ý giao di sản thừa kế cho bà M và những thừa kế khác có mặt tại phiên tòa yêu cầu được nhận giá trị, còn bà D và bà Ê không có ý kiến đối với kỷ phần được nhận; căn nhà có diện tích ngang 4m và chỉ có một mặt tiền là Đường H nên không thể chia bằng hiện vật do không đảm bảo việc tách thửa cũng như công năng khai thác sử dụng di sản. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ giao nhà và đất tại số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho bà M sở hữu và bà M có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Muối K, bà Trần Bích D, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G mỗi người số tiền là 587.336.946 đồng và hoàn trả cho bà Tô Kim L 04 kỷ phần với số tiền 2.349.347.787 đồng.

Bà L xác định hiện tại bà và các con chỉ có nơi ở duy nhất là nhà và đất tại số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Nếu giao nhà và đất cho phía bà M bà xin có thời gian để tìm nơi ở mới và di dời các vật dụng trong nhà để giao nhà và đất cho bà M. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của bà L là phù hợp. Cho bà L và các con bà L gồm anh Trần Quang V, anh Trần Quang T1 và chị Hồng Thị X được phép lưu trú 01 năm. Hết thời hạn một năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật buộc bà L và anh V, anh T1 và chị X phải thu dọn toàn bộ tài sản vật dụng trong căn nhà giao nhà và đất cho bà M.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 32.617.000 đồng. Bà Trần Tuyết M đã nộp xong và chi hết. Bà M tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C số tiền 30.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 161 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, mỗi người thừa kế bà K, bà D, bà Ê, bà A, bà K, bà H, bà Út G chịu số tiền 237.909 đồng và bà L chịu số tiền 951.636 đồng. Bà K, bà D, bà A, bà K, bà H, bà Út G và bà L có trách nhiệm hoàn trả cho bà M.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà D phải chịu trên số tiền được chia 587.336.946 đồng là 27.493.478 đồng. Riêng bà M, bà L, bà A, bà K, bà K, bà H và bà G có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp cao tuổi nên được miễn nộp.

[8] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 92, khoản 5 Điều 104, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 612, 614, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Tuyết M đối với bà Tô Kim L về chia thừa kế di sản theo pháp luật do cụ Trần P và cụ Lý Thị T2 để lại là căn nhà và đất số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

1.1. Bà Trần Tuyết M được toàn quyền sử dụng và sở hữu căn nhà và đất tại số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Lâm Vinh A1 có số đo 14,18m;
- Hướng Tây giáp đất ông Võ Lê Nhựt T5 có số đo 14,51m;
- Hướng Nam giáp mương thoát nước có số đo 4m;
- Hướng Bắc giáp quy hoạch lộ giới Đường H có số đo 4m.

Tổng diện tích đất: 57,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 19, thành lập năm 2017.

Căn nhà loại III, có kết cấu tường xây gạch, mái lợp tole, nền lót gạch bông, nhà có tổng diện tích 222,2m² (gồm tầng trệt diện tích 57,4m², tầng một 63m², tầng hai 63m² và tầng lửng 38,8m²).

1.2. Buộc bà Trần Tuyết M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Muối K, bà Trần Bích D, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G mỗi người số tiền là 587.336.946 đồng (*Năm trăm tám mươi bảy triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng*) và trả cho bà Tô Kim L 2.349.347.787 đồng (*Hai tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Trần Tuyết M được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành đăng ký kê khai theo đúng trình tự, thủ tục luật định để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với các diện tích đất và nhà được phân chia.

1.3. Bà Tô Kim L, anh Trần Quang V, anh Trần Quang T1 và chị Hồng Thị X được phép lưu trú 01 năm. Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật buộc Tô Kim L, anh Trần Quang V, anh Trần Quang T1 và chị Hồng Thị X phải thu dọn toàn bộ tài sản vật dụng trong căn nhà giao nhà và đất tọa lạc tại số 119 (số cũ 60B), Đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho bà Trần Tuyết M.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 32.617.000 đồng. Bà Trần Tuyết M đã nộp xong và chi hết. Bà M tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định C số tiền 30.000.000 đồng. Buộc bà Trần Muối K, bà Trần Bích D, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H và bà Trần Út G mỗi người hoàn trả cho bà Trần Tuyết M số tiền 237.909 đồng và bà Tô Kim L hoàn trả cho bà Trần Tuyết M số tiền 951.636 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Bích D phải nộp số tiền 27.493.478 đồng. Bà Trần Tuyết M, bà Trần Muối K, bà Trần Nguyệt A, bà Trần Bích K, bà Trần Tuyết H, bà Trần Út G và bà Tô Kim L có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp cao tuổi nên được miễn nộp.

Bà M đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0014807 ngày 30/01/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu nên được hoàn lại toàn bộ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDTCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lệ Kiều